

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết ban hành Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030 *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025.

b) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

c) Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

d) Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

đ) Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Điều chỉnh thời gian thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không thất thoát,

lãng phí ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ NN&MT);
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực VI;
- TT TU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH&HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTĐU, TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH HP, Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

QUY ĐỊNH

Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình và các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật và các điều kiện được quy định tại Nghị quyết này.

2. Trong cùng một thời gian, có nhiều chính sách hoặc có chính sách mới của Nhà nước được ban hành, cùng một nội dung hỗ trợ thì mỗi đối tượng chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ.

3. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực trong kê khai các điều kiện để hưởng chính sách.

4. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết được bảo đảm từ nguồn ngân sách thành phố.

2. Kinh phí tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết được thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương II

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Hỗ trợ thuê đất nông nghiệp để sản xuất trồng trọt hàng hóa quy mô lớn

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần cho các tổ chức, cá nhân thuê đất để phát triển sản xuất trồng trọt hàng hóa quy mô lớn. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tập trung đất nông nghiệp để tổ chức sản xuất trồng trọt trên địa bàn thành phố theo phương thức thuê quyền sử dụng đất được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu dưới đây, có nhu cầu hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề xuất hỗ trợ theo quy định. Các điều kiện cụ thể sau:

a) Có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất còn thời hạn thuê đất tối thiểu 03 năm liên tục (tính từ thời điểm Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đề nghị hỗ trợ) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi thuê đất);

b) Có phương án sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.

c) Quy mô diện tích tối thiểu 05ha/vùng trở lên; liền vùng, liền thửa.

d) Trong vòng 5 năm tính từ thời điểm đề nghị hỗ trợ trở về trước, vị trí, diện tích đất tập trung chưa được ngân sách nhà nước hỗ trợ với nội dung tương tự.

Điều 6. Hỗ trợ xây dựng nhà lưới, nhà màng để sản xuất trồng trọt

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới nhà lưới, nhà màng để sản xuất trồng trọt. Mức hỗ trợ 100.000 đồng/m² xây dựng.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới nhà lưới, nhà màng để sản xuất trồng trọt được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu dưới đây, có nhu cầu hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề xuất hỗ trợ theo quy định. Các điều kiện cụ thể sau:

a) Nhà lưới, nhà màng có diện tích xây dựng tối thiểu 1.000 m², chiều rộng

mỗi nhà tối thiểu 3,2m, chiều cao nhà (tính từ mặt sàn đến điểm cao nhất của mái) tối thiểu 3m. Nhà được xây dựng bởi các kết cấu khung và được bao quanh bằng màng chất dẻo, tấm nhựa phẳng hoặc các loại lưới, nhằm kiểm soát yếu tố môi trường, sâu bệnh hại; Khung có thể sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp từ các vật liệu như sắt thép, gỗ, nhựa có kết cấu đảm bảo tạo thành bộ khung nâng đỡ các nguyên vật liệu và thiết bị lắp đặt; Mái hở hoặc mái kín hoặc có hệ thống điều khiển để đóng, mở. Độ dốc của mái tối thiểu là 20°.

b) Vị trí xây dựng nhà lưới, nhà màng không nằm trong khu vực được quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang mục đích phi nông nghiệp trong vòng 03 năm kể từ khi xây dựng và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển của địa phương.

c) Có trích lục bản đồ địa chính hoặc Sơ đồ mặt bằng thể hiện được vị trí của khu đất dự kiến xây dựng nhà màng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi xây dựng nhà lưới, nhà màng).

d) Có phương án sản xuất được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng nhà lưới, nhà màng chấp thuận.

đ) Bản thiết kế hoặc bản sơ họa thiết kế xây dựng nhà lưới, nhà màng.

Điều 7. Hỗ trợ sản xuất trồng trọt theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Global GAP, Halal

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Tổ chức cá nhân sản xuất trồng trọt theo một trong các tiêu chuẩn: Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt tại Việt Nam (VietGAP), Thực hành Nông nghiệp tốt Toàn cầu (GlobalGAP), hữu cơ, sản xuất tuân thủ các yêu cầu của luật Hồi giáo (Halal) được hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận. Mức hỗ trợ 15 triệu đồng/ha khi đạt một trong các tiêu chuẩn: hữu cơ, Global GAP, Halal; 05 triệu đồng/ha khi đạt tiêu chuẩn VietGAP.

b) Hỗ trợ đánh giá duy trì chứng nhận năm thứ hai. Mức hỗ trợ: 1,0 triệu đồng/ha khi duy trì một trong các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, Halal đã được cấp giấy chứng nhận tại năm trước liền kề.

c) Hỗ trợ một lần kinh phí mua phân bón hữu cơ hoặc thuốc bảo vệ thực vật, mức hỗ trợ 05 triệu đồng/ha.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân sản xuất rau màu, cây ăn quả đạt một trong những tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGAP, Global GAP, Halal trên địa bàn thành phố Hải Phòng

được hỗ trợ theo quy định khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu dưới đây, có nhu cầu hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề xuất hỗ trợ theo quy định. Các điều kiện cụ thể sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Vùng sản xuất có diện tích từ 05ha/vùng trở lên đối với sản xuất VietGAP, 03ha/vùng trở lên đối với sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, Global GAP, Halal; Có Giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn được cấp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho một trong các loại tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGAP, Global GAP, Halal tương ứng với nội dung đề nghị hỗ trợ và mỗi vùng chỉ được đề nghị hỗ trợ theo một trong những loại giấy chứng nhận nêu trên; Có phương án sản xuất (trong đó thể hiện thông tin địa chỉ vùng sản xuất và diện tích sản xuất của các tổ chức, cá nhân trong vùng) được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận; Có hợp đồng tư vấn, tập huấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản xuất sản phẩm đạt một trong các tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGAP, Global GAP, Halal; hóa đơn đơn vị cung ứng dịch vụ.

b) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo điểm b khoản 1 Điều này phải đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a khoản này và có hợp đồng đánh giá duy trì chứng nhận sản xuất sản phẩm đạt tiêu một trong các chuẩn: hữu cơ, VietGAP, Halal; hóa đơn đơn vị cung ứng dịch vụ.

c) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo điểm c khoản 1 Điều này phải đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a khoản này và có hóa đơn mua bán phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật để phục vụ sản xuất theo một trong các tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGAP, Global GAP, Halal.

Điều 8. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần tối đa 30% kinh phí (không quá 200 triệu đồng/máy, thiết bị) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư máy móc, thiết bị mới phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản (máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp, thiết bị bay không người lái, thiết bị cuốn rơm rạ, máy sấy thóc, kho lạnh phục vụ bảo quản, chế biến sản phẩm sau thu hoạch, máy móc, thiết bị bảo quản, chế biến nông sản). Tối đa không quá 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân đầu tư mua máy móc, thiết bị mới phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Máy móc thiết bị đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật, tính năng tác

dụng, chất lượng theo quy định hiện hành của Nhà nước; máy, thiết bị do nước ngoài sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường các nước ASEAN, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) theo mẫu quy định của Bộ Công Thương; máy, thiết bị do các cơ sở sản xuất trong nước sản xuất, lắp ráp phải được công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

b) Có hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị; có chứng thư thẩm định giá của tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

c) Có cam kết không được bán hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác và phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố tối thiểu 36 tháng kể từ ngày đề nghị hỗ trợ.

d) Trong cùng một chủng loại máy móc, thiết bị, mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ 01 máy móc, thiết bị.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, cá nhân về xây lắp mới hoặc mở rộng, cải tạo nâng cấp: lồng bè, ao, bể để nuôi thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, nhà bạt, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường; mua mới máy móc, thiết bị, con giống, vật tư (thức ăn công nghiệp, thuốc, chế phẩm sinh học) phục vụ nuôi trồng thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao.

a) Hỗ trợ một lần 30% chi phí xây lắp mới hoặc mở rộng, cải tạo nâng cấp cơ sở; mua mới máy móc, thiết bị, theo thực tế.

Mức hỗ trợ tối đa: 300 triệu đồng/ha nuôi trồng thủy sản; 300 triệu đồng/cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè hoặc cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

b) Hỗ trợ một lần 30% chi phí mua mới con giống, vật tư, theo thực tế. Mức hỗ trợ tối đa: 70 triệu đồng/ha nuôi trồng thủy sản; 70 triệu đồng/cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất thủy sản được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu dưới đây, có nhu cầu hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề xuất hỗ trợ theo quy định. Các điều kiện cụ thể sau:

a) Vị trí sản xuất đảm bảo phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Quy mô đối với sản xuất nuôi trồng thủy sản ao đầm, tổng diện tích từ 01 ha trở lên; lồng bè nuôi trồng thủy sản từ 320m² trở lên; cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản từ 200m² trở lên.

c) Có phương án sản xuất được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận; hóa đơn, chứng từ liên quan nội dung hỗ trợ.

Điều 10. Hỗ trợ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí đánh giá chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP), cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh và kinh phí đánh giá giám sát trong năm thứ hai.

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí đánh giá cấp giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí đánh giá giám sát trong năm thứ hai. Mức hỗ trợ tối đa 25 triệu đồng/cơ sở.

2. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu dưới đây, có nhu cầu hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đề xuất hỗ trợ theo quy định. Các điều kiện cụ thể sau:

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô từ 02 ha trở lên, vị trí sản xuất đảm bảo phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Cơ sở chăn nuôi đáp ứng quy định tại Điều 55, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và không nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

c) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP hoặc cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh được cấp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực và Hoá đơn và chứng từ minh chứng chi phí đánh giá cấp Giấy chứng nhận đối với nội dung hỗ trợ tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Hoá đơn và chứng từ minh chứng chi phí đánh giá giám sát trong năm thứ

hai và kết quả duy trì giám sát đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP hoặc cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với nội dung hỗ trợ tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hỗ trợ sản phẩm nông nghiệp tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Căn cứ Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền, ngân sách thành phố hỗ trợ cho chủ thể (tổ chức, cá nhân) có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP. Mức hỗ trợ, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 43 triệu đồng/sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 3 sao, 45 triệu đồng/sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 4 sao, 50 triệu đồng/sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 5 sao.

b) Sản phẩm OCOP đã được nhận hỗ trợ theo khoản a điểm 1 Điều này chỉ được hỗ trợ 01 (một) lần ở cùng mức độ sao được công nhận, trường hợp được công nhận nâng hạng sao thì được hỗ trợ thêm phần chênh lệch giữa hai mức độ sao.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia chương trình OCOP được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống có nguồn gốc từ nông nghiệp.

b) Được sản xuất tại thành phố Hải Phòng.

c) Được cấp có thẩm quyền Quyết định chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 12. Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ (gọi chung là liên kết) sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản (gọi chung là sản phẩm nông nghiệp). Mức hỗ trợ, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật: Hỗ trợ 100% kinh phí cho các bên tham gia liên kết, thực hiện tổ chức mở lớp tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho các thành viên tham gia chuỗi liên kết; mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/kế hoạch liên kết.

b) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể: Hỗ trợ 50% chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi; 50% chi phí mua vật tư trong 03 vụ cho các ngành hàng, sản phẩm trồng trọt có

chu kỳ sản xuất dưới 01 năm, trong 03 năm cho ngành hàng, sản phẩm trồng trọt có chu kỳ sản xuất trên 01 năm; 50% chi phí mua thuốc sát trùng, vắc - xin phòng bệnh gia súc, gia cầm trong 02 chu kỳ sản xuất; 50% chi phí mua chế phẩm sinh học thủy sản trong 01 chu kỳ sản xuất; 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã. Mức hỗ trợ tối đa không quá 01 (một) tỷ đồng/kế hoạch liên kết.

c) Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/kế hoạch liên kết.

d) Các nội dung khác về liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: thực hiện theo Điều 2, Điều 11, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 13. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Ngân sách thành phố bố trí kinh phí cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố để tổ chức, thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng: tối đa 05 tỷ đồng/năm.

2. Ngân sách thành phố bố trí kinh phí để cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố mời và tổ chức cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp của thành phố Hải Phòng (gọi chung là cơ sở) tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại do cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh tổ chức, gồm: chi phí đi lại, lưu trú, phòng nghỉ. Mức chi tối đa 10 triệu đồng/01 cơ sở/01 lần tham gia tại các tỉnh, thành phố khu vực miền Bắc, 15 triệu đồng/01 cơ sở/01 lần tham gia tại các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung, 20 triệu đồng/01 cơ sở/01 lần tham gia tại các tỉnh, thành phố khu vực miền Nam.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 14. Tổ chức thực hiện chính sách

1. Nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Quy định này thực hiện hỗ trợ như sau:

a) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân thành phố giao, cơ quan chuyên môn thông báo kế hoạch tới Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ thông báo kế hoạch của cơ quan chuyên môn và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10 của quy định này thực hiện kiểm tra, nghiệm thu, tổng hợp đề xuất hỗ trợ gửi về cơ quan chuyên môn để thực hiện hỗ trợ.

c) Trên cơ sở đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân thành phố giao dự toán, chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp, kiểm tra, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hỗ trợ.

d) Cơ quan chuyên môn chi trả kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Nội dung quy định tại Điều 11 của Quy định này: Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân thành phố giao và Quyết định công nhận sản phẩm OCOP của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hỗ trợ theo quy định.

3. Nội dung quy định tại Điều 12 của Quy định này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ.

4. Nội dung quy định tại Điều 13 của Quy định này: Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ dự toán được giao, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại đối với các nội dung tại Điều 13 và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.